

PHỤ LỤC IV

ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN LẮK

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,466.97	222.57	458.99	303.91	163.29	97.44	146.15	205.88	237.13	342.68	119.60	169.31
	Trong đó:	-	-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	138.66	30.80	30.96	10.98	13.50	17.21	19.21	2.00	2.00	7.50	2.50	2.00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	800.91	28.36	195.92	43.80	57.65	34.71	50.63	31.53	123.43	79.17	57.71	97.98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,056.07	157.73	221.75	67.60	92.03	45.30	71.14	72.30	111.60	105.80	49.34	61.48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	274.16	4.70	10.21	181.45	-	-	-	-	-	60.00	10.00	7.80
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	74.40	-	-	-	-	-	-	-	-	74.40	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	119.26	-	-	-	-	-	5.00	100.00	-	14.26	-	-
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	112.60	-	-	-	-	-	5.00	100.00	-	7.60	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.51	0.98	0.15	0.08	0.10	0.22	0.18	0.05	0.10	1.55	0.05	0.05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	7,922.51	-	412.49	74.19	43.14	26.90	70.56	3,160.55	2,869.39	1,058.34	103.78	103.17
-	Trong đó:	-	-											
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	208.51	-	-	-	1.56	-	-	-	-	-	103.78	103.17
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	2,136.45							1,112.94	990.77	32.74		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	5,577.55		412.49	74.19	41.58	26.90	70.56	2,047.61	1,878.62	1,025.60	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	235.00		100.00	15.70	16.00	-	-	53.30	50.00	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	0.29	0.13	-	-	0.16							
-	Trong đó:	-	-											
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0.29	0.13			0.16							

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.